

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND	Dự toán điều chỉnh	So sánh
A	B	1	2	3	4=3-1
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>6.705.973</b>	<b>5.817.000</b>	<b>6.289.000</b>	<b>-416.973</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.351.305</b>	<b>14.735.822</b>	<b>14.651.715</b>	<b>-699.590</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>76.689</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	
1	Bội chi	76.689	275.600	100.860	
2	Bội thu				
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>1.341.195</b>	<b>1.163.400</b>	<b>1.257.800</b>	<b>-83.395</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>141.458</b>	<b>172.155</b>	<b>160.975</b>	<b>19.517</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của Ngân sách địa phương (%)</i>	<i>10,55%</i>	<i>14,80%</i>	<i>12,80%</i>	<i>2,25%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	99.666	165.953	154.773	55.107
3	Vay trong nước khác	41.792	6.202	6.202	-35.590
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>57.172</b>	<b>29.302</b>	<b>29.302</b>	<b>-27.870</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>57.172</b>	<b>29.302</b>	<b>29.302</b>	<b>-27.870</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.582	23.100	23.100	1.518
-	Vốn khác	35.590	6.202	6.202	-29.388
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>57.172</b>	<b>29.302</b>	<b>29.302</b>	<b>-27.870</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
-	Bội thu ngân sách địa phương				
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
-	Ngân sách địa phương	57.172	29.302	29.302	-27.870
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>76.689</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>24.171</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>76.689</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>24.171</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	76.689	275.600	100.860	24.171
-	Vay để trả nợ gốc				
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>76.689</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>24.171</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.689	275.600	100.860	24.171
-	Vay trong nước khác				
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>160.975</b>	<b>418.453</b>	<b>232.533</b>	<b>71.558</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của Ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12,00%</i>	<i>35,97%</i>	<i>18,49%</i>	<i>6,48%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.773	418.453	232.533	77.760
3	Vốn khác	6.202	0	0	-6.202
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>5.154</b>	<b>13.000</b>	<b>8.000</b>	<b>2.846</b>

Phụ lục II

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Chủ dự án	Quyết định	Tổng mức đầu tư			Tên nhà tài trợ	Giá trị hiệp định vay		Cơ chế tài chính			Lũy kế dư nợ địa phương vay lại vốn nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm	Năm 2022			Năm 2023					Dư nợ vay cuối năm 2023	
				Tổng số	Trong đó			Số tiền	Loại tiền	NSTW cấp phát	Địa phương vay lại	Lãi và phí địa phương phải trả cho khoản vay lại		Thực hiện năm 2022	Nợ gốc đã trả	Lãi và phí đã trả	Kế hoạch vay lại năm 2023 theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND	Điều chỉnh kế hoạch vay lại năm 2023	Tăng/giảm	Trả nợ			
					Vốn đối ứng	Vay ưu đãi vốn ODA														Tổng	Trong đó:		
																					Nợ gốc		Lãi và phí phải trả
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.877.631</b>	<b>643.142</b>	<b>2.234.489</b>				<b>1.435.279</b>	<b>799.210</b>		<b>99.666</b>	<b>76.689</b>	<b>21.582</b>	<b>5.154</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>-174.740</b>	<b>31.100</b>	<b>23.100</b>	<b>8.000</b>	<b>232.533</b>
1	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc	BVĐK Khu vực tỉnh	1858/QĐ-UBND ngày 07/7/2016; 3139/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	323.714	65.572	258.142	Ku Wait	11,55	Triệu USD	232.328	25.814	2%	23.643	0	1.264	481	0			1.850	1.300	550	21.079
2	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh An Giang" (VILG)	Sở TN&MT	3215/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1854/QĐ-UBND ngày 31/7/2019	134.468	21.222	113.246	WB	5,16	Triệu USD	79.272	33.974	2,75%	1.915	16.138	2.600	764			3.700	2.700	1.000	12.753	
3	Tiêu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	Sở NN&PT NT	2841/QĐ-UBND ngày 26/9/2017; 2595/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	651.515	137.334	514.181	WB	29,24	Triệu USD	359.927	154.254	2,25%	43.819	42.774	11.250	1.268	60.860	60.860	0	15.000	12.000	3.000	124.203
4	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	UBND TP. Long Xuyên	2251/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	1.287.322	375.322	912.000	WB	40,00	Triệu USD	501.600	410.400	2,5%	30.289	17.777	6.468	2.641	40.000	40.000	0	10.550	7.100	3.450	74.498
5	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Ban QLDA ĐTXD khu vực tỉnh	168/QĐ-TTg ngày 04/02/2021	480.612	43.692	436.920	Chính phủ Áo	16,50	Triệu EUR	262.152	174.768	1,25%	0	0	0		174.740	0	-174.740	0	0	0	0